Phụ lục

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 4446/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương				Chênh lệch		Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			Tăng	Giảm (-)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác		Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	TỔNG SỐ (A+B+C)						**22.603.468**	**17.618.912**	**4.984.556**	**5.581.065**	**3.146.409**	**2.330.632**	**4.750.831**	**529.051**	**1.974.460**	**2.247.320**	**1.061.814**	**-1.061.814**	**4.750.831**	**529.051**	**1.974.460**	**2.247.320**	
A	**DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP GIAI ĐOẠN 2026-2030**						**15.945.453**	**12.976.942**	**2.968.511**	**5.579.065**	**3.144.409**	**2.330.632**	**3.435.943**	**204.274**	**1.854.854**	**1.376.815**	**289.417**	**-1.024.033**	**2.701.327**	**221.727**	**1.732.790**	**746.810**	
I	**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027**						**3.661.931**	**3.296.235**	**365.696**	**608.000**	**608.000**	**-**	**1.647.299**	**-**	**1.647.299**	**-**	**224.000**	**-382.572**	**1.488.727**	**-**	**1.488.727**	**-**	
1	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	đặc khu Phú Quốc					451.931	338.235	113.696	32.000	32.000	-	16.727	-	16.727	-	224.000	0	240.727	-	240.727	-	
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn		UBND đặc khu Phú Quốc	8160321	2025-2027	số 1512/QĐ-UBND, 14/10/2025 của UBND tỉnh An Giang	451.931	338.235	113.696	32.000	32.000		16.727		16.727		224.000	0	240.727		240.727		
2	Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973	đặc khu Phú Quốc					360.000	108.000	252.000	1.000	1.000	-	107.000	-	107.000	-	-	-81.000	26.000	-	26.000	-	
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đường tỉnh ĐT.975 (Đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973)		UBND đặc khu Phú Quốc	8160241	2025-2027	Số 1518/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	360.000	108.000	252.000	1.000	1.000		107.000		107.000		0	-81.000	26.000		26.000		
3	Khu tái định cư Cửa Cạn	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	8160419	2025-2027	Số 1768/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	1.650.000	1.650.000		256.000	256.000		984.572		984.572		0	-62.572	922.000		922.000		
4	Khu tái định cư Hàm Ninh	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	8160418	2025-2027	Số 1715/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của UBND tỉnh; Công văn số 7431/VP-KT ngày 06/11/2025	1.200.000	1.200.000		319.000	319.000		539.000		539.000		0	-239.000	300.000		300.000		
II	**NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG**						**6.859.269**	**5.340.767**	**1.518.502**	**2.095.224**	**703.351**	**1.391.873**	**888.132**	**27.084**	**83.080**	**777.968**	**7.157**	**-568.160**	**327.129**	**53.141**	**58.566**	**215.422**	
1	Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	7518929	2015-2026	số 555/QĐ-UBND ngày 20/3/2015; số 794/QĐ-UBND ngày 31/3/2017; số 1412/QĐ-UBND ngày 21/6/2018; số 3018/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; số 1702/QĐ-UBND ngày 06/7/2022; số 2413/QĐ-UBND ngyaf 18/12/2025 của UBND tỉnh;	1.644.728	476.972	1.167.756	1.286.726	245.972	1.040.754	231.000			231.000	0	-145.444	85.556			85.556	
2	Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm	xã Phú Lâm	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8074684	2024-2026	141/QĐ-UBND 24/01/2024; 2280/QĐ-UBND 20/5/2026	20.564	8.818	11.746	12.119		12.119	8.818	8.818			0	-1.100	7.718	7.718			
3	Đầu tư xây dựng công trình đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố Hà Tiên	Phường Tô Châu	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8078477	2025-2027	số 175/QĐ-UBND ngày 20/01/2025; số 2053/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh	1.400.000	1.400.000		407.005	407.005		226.055			226.055	0	-105.067	120.988			120.988	
4	Đường số 5 Khu trung tâm hành chính huyện	U Minh Thượng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8128712	2024-2026	5377/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND huyện U Minh Thượng	12.746	12.746		10.877	10.877		1.690			1.690	0	-1.644	46			46	
5	Đường số 6 Khu trung tâm hành chính huyện	xã U Minh Thượng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8149691	2024-2026	số 1729/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của UBND huyện U Minh Thượng	15.000	15.000		12.951	12.951		2.049			2.049	0	-792	1.257			1.257	
6	Đường Kênh Ba Sến, xã Thạnh Yên	Xã Vĩnh Hòa	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8137700	2025-2026	976/QĐ-UBND ngày 18/03/2025 của UBND huyện U Minh Thượng	1.790	1.790		1.420	1.420		370			370	0	-320	50			50	
7	Dự án đường Rạch Đinh, xã Vĩnh Phong	xã Vĩnh Phong	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang		2024-2026	Quyết định số 5013/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận; số 914/QĐ-SXD ngày 10/9/2026 của Sở Xây dựng	14.985	14.985		7.827	7.827		-				7.157	0	7.157	7.157			
8	Đầu tư xây dựng đường ven biển phía tây đảo Phú Quốc	đặc khu Phú Quốc	UBND đặc khu Phú Quốc	8078476	2025-2029	số 384/QĐ-UBND ngày 15/02/2025; số 1932/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh	3.200.000	3.200.000		14.172	14.172		316.804			316.804	0	-309.279	7.525			7.525	
9	Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT kênh 15	xã Hoà Điền	UBND Xã Hòa Điền	8111646	2024-2026	354/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND xã Kiên Bình	13.573	13.573		3.127	3.127		4.514		4.514		0	-4.514	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương				Chênh lệch		Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			Tăng	Giảm (-)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
10	Đầu tư xây dựng công trình đường ven sông Cái Lớn (trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận)	xã Vĩnh Bình	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	7944966	2022-2026	số 1447/QĐ-UBND ngày 29/7/2022; số 1382/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND huyện Vĩnh Thuận; số 266/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND tỉnh An Giang	535.883	196.883	339.000	339.000		339.000	96.832	18.266	78.566		0	0	96.832	38.266	58.566		
III	**Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp - Môi trường**						**2.496.825**	**1.475.620**	**1.021.205**	**1.317.396**	**436.960**	**880.436**	**481.685**	**145.685**	**104.475**	**231.525**	**22.700**	**-36.304**	**468.081**	**137.081**	**175.497**	**155.503**	
1	Dự án Đầu tư xây dựng 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	xã An Biên, An Minh, Châu Thành, Kiên Giang	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	7814373	2019-2026	Số 2516/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 2281/QĐ-UBND ngày 13/9/2022; số 2660/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 số 3325/QĐ-UBND ngày 21/12/2023; số 1869/QĐ-UBND ngày 24/6/2024; Số 1525/QĐ-UBND ngày 28/5/2025; số 984/QĐ-UBND ngày 24/3/2026	822.723	313.698	509.025	619.664	172.635	447.029	36.460	36.460			0	-11.000	25.460	25.460			
2	Gia cố sạt lở tuyến kênh Chắc Cà Đao (bờ Bắc và bờ Nam - giai đoạn 2)	xã An Châu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8103637	2024-2026	*1285/QĐ-UBND 20/8/2024*	75.519	75.519		6.619	6.619		27.000	27.000			17.000	0	44.000	44.000			
3	Kè chống sạt lở bảo vệ thành phố Châu Đốc thích ứng với biến đổi khí hậu (đoạn từ Công viên 30/4 - khách sạn Victoria)	Châu Đốc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8055801	2025-2026	607/QĐ-UBND ngày 12/02/2025	222.197	222.197		-			62.000	62.000			0	-20.000	42.000	42.000			
4	Khu tái định cư phường Núi Sam	Châu đốc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8107527	2024-2026	1469/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	26.651	26.651		6.206	6.206		9.000	9.000			5.700	0	14.700	14.700			
5	Dự án Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, xã An Nông	phường Tịnh Biên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7845246	2020-2026	số 2246/QĐ-UBND, 22/9/2020; số 2606/QĐ-UBND, 08/11/2021; số 914/QĐ-UBND, 06/05/2022; số 2874/QĐ-UBND, 30/11/2022; số 2202/QĐ-UBND, 29/12/2023; số 407/QĐ-UBND, 29/12/2023; số 1020/QĐ-UBND, 27/3/2026	109.519	30.746	78.773	15.500	15.500		11.225	11.225			0	-304	10.921	10.921			
6	Kè và san lấp mặt bằng sau kè thuộc dự án Kè chống sạt lở, tạo quỹ đất khu 16ha	Phường Rạch Giá	UBND phường Rạch Giá	8073709	2023-2026	100/QĐ-UBND 01/02/2024; 18/QĐ-UBND 16/7/2025 của UBND P. Rạch Giá	431.000	431.000		131.000	131.000		66.000		66.000		0	-5.000	61.000		61.000		
7	Xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện An Biên-An Minh-U Minh Thượng-Vĩnh Thuận.	Gò Quao, An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận.	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	7950375	2023-2026	số 3358/QĐ-UBND, 30/12/2022; số 912/QĐ-UBND, 17/4/2024; số 1979/QĐ-UBND, 08/7/2024; số 1438/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 của UBND tỉnh;	809.216	375.809	433.407	538.407	105.000	433.407	270.000		38.475	231.525	0	0	270.000		114.497	155.503	
IV	**Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**429.040**	**415.932**	**13.108**	**99.529**	**91.206**	**8.323**	**112.098**	**0**	**0**	**112.098**	**12.400**	**-7.997**	**116.501**	**0**	**0**	**116.501**	
1	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện An Phú	Xã An Phú, Vĩnh Hậu, Nhơn Hội, Khánh Bình và Phú Hữu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7961663	2024-2027	1080/QĐ-UBND 04/7/2024; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	200.959	198.105	2.854	7.623	4.769	2.854	50.000			50.000	10.700	0	60.700			60.700	
2	Trường THCS Tân Tuyến	Tri Tôn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7962754	2024-2026	711/QĐ-UBND 13/4/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	38.829	36.763	2.066	27.746	25.680	2.066	3.720			3.720	0	-349	3.371			3.371	
3	Trường THCS Lạc Quới	Tri Tôn	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8036874	2024-2026	1104/QĐ-UBND 12/7/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	38.818	36.781	2.037	19.552	17.515	2.037	12.700			12.700	0	-1.400	11.300			11.300	
4	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các điểm trường giai đoạn 2021–2025 trên địa bàn huyện Châu Thành	Châu Thành (AG)	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8034288	2023-2026	1166/QĐ-UBND 07/6/2022; 145/QĐ-UBND 13/02/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	15.378	14.889	489	979	490	489	5.016			5.016	0	-916	4.100			4.100	
5	Trường THCS Thạnh Mỹ Tây	Châu Phú	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7952968	2023-2026	3264/QĐ-UBND 30/12/2022; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	51.403	48.673	2.730	28.848	28.848		7.280			7.280	300	0	7.580			7.580	
6	Trường THCS Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Xương	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7901122	2024-2026	2306/QĐ-UBND 08/10/2021; 1895/QĐ-UBND 24/11/2023; 767/QĐ-UBND 04/3/2026	40.994	40.117	877	926	49	877	17.648			17.648	0	-1.048	16.600			16.600	
7	Trường TH Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)	Xã Long Hoà	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	8055299	2024-2026	370/QĐ-UBND 14/3/2024; 968/QĐ-UBND 13/06/2025; 767/QĐ-UBND 04/3/2026; số 2801/QĐ-UBND, 16/6/2026	23.159	21.104	2.055	2.527	2.527		9.614			9.614	0	-3.364	6.250			6.250	
8	Trường Mầm Non Đông Hưng B	xã An Minh	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8124621	2025-2028	số 1338/QĐ-UBND, 19/02/2025 của UBND huyện An Minh;số 2819/QĐ-UBND, 05/6/2025 của UBND huyện An Minh	7.000	7.000	-	4.350	4.350		2.000			2.000	600	0	2.600			2.600	
9	Trường Mầm Non Vân Khánh Đông	xã Đông Hưng	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8125454	2025-2027	số 1321/QĐ-UBND, 17/02/2025 của UBND huyện An Minh;	5.500	5.500	-	3.278	3.278		2.120			2.120	0	-920	1.200			1.200	
10	Trường mầm non Đông Hưng	Xã An Minh	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8123810	2025-2028	1339/QĐ-UBND ngày 19/2/2025 của UBND tỉnh	7.000	7.000	-	3.700	3.700		2.000			2.000	800	0	2.800			2.800	
VII	**Ban Chỉ huy Biên Phòng tỉnh**						**88.000**	**88.000**	**-**	**24.274**	**24.274**	**-**	**31.505**	**31.505**	**-**	**-**	**6.000**	**-6.000**	**31.505**	**31.505**	**-**	**-**	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương				Chênh lệch		Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			Tăng	Giảm (-)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
1	Trạm Kiểm soát Biên phòng Đồi Mồi	Xã Tiên Hải	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang	081100030	2025-2026	Số 2656/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND tỉnh	18.000	18.000		3.904	3.904		14.090	14.090	-	-	0	-6.000	8.090	8.090	-	-	
2	Dự án đồn Biên phòng Xẻo Nhàu	Xã Tân Thạnh	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang	081100013	2023-2027	Số 1857/QĐ-UBND 26/7/2023; số 169/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND tỉnh	70.000	70.000		20.370	20.370		17.415	17.415			6.000	0	23.415	23.415			
IX	**LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH**						**1.863.854**	**1.813.854**	**50.000**	**1.276.981**	**1.122.957**	**50.000**	**255.224**	**-**	**-**	**255.224**	**17.160**	**-13.000**	**259.384**	**-**	**-**	**259.384**	
1	Bệnh viện Mắt -Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7897516	2023-2026	3212/QĐ-UBND 30/12/2022; 991/QĐ-UBND 14/6/2024	367.363	367.363		-			80.000	-	-	80.000	0	-13.000	67.000	-	-	67.000	
2	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường.	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	7742511	2019-2026	2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1279/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; 2151/QĐ-UBND ngày 25/7/2024; 506/QĐ-UBND ngày 26/02/2025; 1301/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; số 1427/QĐ-UBND, 21/4/2026 của UBND tỉnh;	1.347.000	1.347.000		1.034.195	1.034.195		175.224			175.224	13.000	0	188.224			188.224	
3	Bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang	Phường Long Xuyên	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang		2021-2026	2423/QĐ-UBND 30/9/2022; số 4052/QĐ-UBND ngày 27/8/2026 của UBND tỉnh	149.491	99.491	50.000	242.786	88.762	50.000					4.160	0	4.160			4.160	
XII	**LĨNH VỰC VĂN HOÁ; THỂ DỤC THỂ THAO**						**546.534**	**546.534**	**-**	**157.661**	**157.661**	**-**	**20.000**	**-**	**20.000**	**-**	**-**	**-10.000**	**10.000**	**-**	**10.000**	**-**	
1	Sân Vận động tỉnh An Giang	Long Xuyên	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	7910676	2023-2027	số 2249/QĐ-UBND ngày 06/09/2022; số 1305/QĐ-UBND ngày 01/10/2025; 1329/QĐ-UBND ngày 13/04/2026	546.534	546.534		157.661	157.661		20.000		20.000		0	-10.000	10.000		10.000		
B	**DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030**						**4.222.015**	**2.205.970**	**2.016.045**	**2.000**	**2.000**	**-**	**630.040**	**188.777**	**119.606**	**321.657**	**257.814**	**-37.781**	**850.073**	**174.576**	**241.670**	**433.827**	
I	**Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp - Môi trường**						**1.686.720**	**676.675**	**1.010.045**	**-**	**-**	**-**	**107.723**	**17.723**	**90.000**	**-**	**21.400**	**-5.400**	**123.723**	**28.723**	**95.000**	**-**	
	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang			Số 180/QĐ-BQLDA ngày 10/7/2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	35.793	35.793					5.723	5.723			0	-5.400	323	323			
2	Dự án Quản lý tổng hợp vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn II	Tỉnh An Giang	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang	8199138	2027-2030	số 3105/QĐ-UBND, 05/7/2026 của UBND tỉnh	1.330.927	320.882	1.010.045				12.000	12.000			16.400	0	28.400	28.400			
3	Dự án Khu tái định cư đường Võ Trường Toản	Phường Rạch Giá	UBND phường Rạch Giá		2026-2029	41/QĐ-UBND 13/02/2026; 67/QĐ-UBND 05/3/2026 của UBND TP Rạch Giá	320.000	320.000		-			90.000		90.000		5.000	0	95.000		95.000		
II	**Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**634.937**	**380.937**	**254.000**	**1.181**	**1.181**	**-**	**144.657**	**-**	**-**	**144.657**	**135.500**	**-24.154**	**256.003**	**-**	**-**	**256.003**	
1	Dự án Mua sắm thiết bị tối thiểu lớp: 5, 8, 9, 11, 12; thiết bị giáo dục quốc phòng; thiết bị khoa học tự nhiên (Trung học cơ sở); phòng học bộ môn Lý, Hóa, Sinh, Công nghệ (Trung học phổ thông); thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin; Chương trình Giáo dục phổ thông 2018	Tỉnh An Giang	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang		2025-2027	362/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của UBND tỉnh	270.000	270.000		-			100.000			100.000	135.000	0	235.000			235.000	
2	Dự án cải tạo, sửa chữa, xây mới và mua sắm trang thiết bị trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	8160028	2025-2026	Số 2247/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh AN Giang	63.080	63.080		980	980		20.000			20.000	0	-6.724	13.276			13.276	
3	Trường THPT Hòa Lạc	Hoà Lạc	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2026-2028	365/QĐ-UBND 27/01/2026 của UBND tỉnh	9.500	9.500		201	201		2.500			2.500	500	0	3.000			3.000	
4	Trường PTNT TH&THCS Vĩnh Xương	xã Vĩnh Xương	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2026-2027	Số 2791/QĐ-UBND, 15/6/2026 của UBND tỉnh	288.051	34.051	254.000				19.257			19.257	0	-15.430	3.827			3.827	
5	Trường tiểu học Vĩnh Trung điểm phụ (Vĩnh Đông)	xã An Cư	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2025-2027	số 533/QĐ-SXD ngày 23/6/2026 của Sở Xây dựng	4.306	4.306		-			2.900			2.900	0	-2.000	900			900	
III	**Lĩnh vực khoa học và công nghệ**						**1.763**	**1.763**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.763**	**0**	**1.763**	**1.763**	**-**	**-**	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương				Chênh lệch		Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			Tăng	Giảm (-)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
1	Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng trên địa bàn tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang		2026-2028	số 3710/QĐ-UBND của UBND tỉnh	1.030	1.030									1.030	0	1.030	1.030			
2	Trung tâm An ninh mạng tỉnh An Giang	tỉnh An Giang	Công an tỉnh An Giang		2026-2028	3934/QĐ-UBND ngày 20/8/2026 của UBND tỉnh	733	733		-			-				733	0	733	733			
IV	**Ban Chỉ huy Biên Phòng tỉnh**						**14.995**	**14.995**	**-**	**200**	**200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14.700**	**0**	**14.700**	**14.700**	**-**	**-**	
1	Dự án Hệ thống cầu truyền hình giao ban trực tuyến phục vụ chỉ đạo, điều hành và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin trong lực lượng Bộ đội Biên phòng	tỉnh An Giang	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh An Giang		2025-2026	số 242/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của UBND tỉnh An Giang	14.995	14.995		200	200		-				14.700	0	14.700	14.700			
V	**Công an tỉnh**						**1.002.000**	**440.000**	**562.000**	**-**	**-**	**-**	**200.000**	**170.394**	**29.606**	**-**	**75.460**	**0**	**275.460**	**128.790**	**146.670**	**-**	
1	Dự án đóng mới 01 Tàu chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ trên biển cho Công an tỉnh	tỉnh An Giang	Công an tỉnh An Giang		2025-2028	số 839/QĐ-UBND ngày 10/3/2026 của UBND tỉnh	395.000	316.000	79.000	-			100.000	70.394	29.606		51.460	0	151.460	4.790	146.670		
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an đặc khu Phú Quốc	đặc khu Phú Quốc	Công an tỉnh An Giang		2025-2028	số 1164/QĐ-BCA-K02 ngày 10/2/2026 của Bộ Công an	607.000	124.000	483.000	-			100.000	100.000			24.000	0	124.000	124.000			
VI	**LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ, GIA ĐÌNH**						**425.975**	**425.975**	**-**	**469**	**469**	**-**	**172.000**	**-**	**-**	**172.000**	**3.285**	**-7.567**	**167.718**	**500**	**-**	**167.218**	
1	Dự án đầu tư Hệ thống chụp mạch máu xóa nền (DSA) cho các bệnh viện tuyến tỉnh	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang		2025-2026	số 2618/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của UBND tỉnh	89.609	89.609	-	106	106		80.000			80.000	0	-6.906	73.094			73.094	
2	Đầu tư Hệ thống chụp cắt lớp vi tính ≥ 512 lát cắt (CT Scanner ≥ 256 lát cắt/vòng quay) cho Bệnh viện đa khoa An Giang	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang		2025-2026	số 2619/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của UBND tỉnh	52.925	52.925	-	100	100		50.000			50.000	2.240	0	52.240			52.240	
3	Dự án đầu tư hệ thống máy chạy thận nhân tạo cho các cơ sở y tế	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang		2025-2026	số 2657/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh	34.799	34.799	-	63	63		30.000			30.000	0	-661	29.339			29.339	
4	Đầu tư thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng An Giang	Tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang		2025-2026	số 2658/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh	12.745	12.745	-	200	200		12.000			12.000	545	0	12.545			12.545	
5	Đầu tư thiết bị y tế chuyên dùng cho bệnh viện Ung Bướu Kiên Giang	phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang		2025-2027	Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 22/7/2026 của UBND tỉnh An Giang	235.897	235.897	-	-			-				500	0	500	500			
VII	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**						**662**	**662**	**-**	**-**	**-**	**-**	**660**	**660**	**-**	**-**	**-**	**-660**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Dự án xây dựng mới trụ sở làm việc Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh An Giang	Phường Rạch Giá	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang		2026-2028	Số 688/QĐ-BQL ngày 20/11/2025 của BQLDA ĐTXD-GT	662	662		-			660	660			0	-660	-				
VIII	**VĂN HÓA, THÔNG TIN**						**380.000**	**190.000**	**190.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**606**	**0**	**606**	**-**	**-**	**606**	
1	Dự án mở rộng khu vực mộ và đình Nguyễn Trung Trực	Phường Rạch Giá	UBND phường Rạch Giá		2026-2028	Số 143/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND phường Rạch Giá; Số 589/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND phường Rạch Giá	380.000	190.000	190.000								606	0	606			606	
IX	**XÃ HỘI**						**34.928**	**34.928**	**-**	**150**	**150**	**-**	**5.000**	**-**	**-**	**5.000**	**5.000**	**0**	**10.000**	**-**	**-**	**10.000**	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh An Giang	Xã An Châu	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang		2026-2028	Số 2719/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	34.928	34.928	-	150	150		5.000			5.000	5.000	0	10.000			10.000	
X	**KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ**						**40.035**	**40.035**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100**	**0**	**100**	**100**	**-**	**-**	
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung module 2 công suất 900 m^3/ngày.đêm và hồ sự cố 1800 m^3 khu công nghiệp Bình Hòa	Xã Bình Hòa	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang		2027-2029	Số 900/QĐ-BQLDA ngày 13/8/2026 của Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	40.035	40.035	-	-			-				100	0	100	100			
C	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHÁC**						**2.436.000**	**2.436.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**684.848**	**136.000**	**-**	**548.848**	**514.583**	**0**	**1.199.431**	**132.748**	**-**	**1.066.683**	
I	**Hỗ trợ có mục tiêu**						**2.436.000**	**2.436.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500.000**	**-**	**-**	**500.000**	**442.761**	**0**	**942.761**	**-**	**-**	**942.761**	
1	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỉnh An Giang	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh An Giang		2026-2030	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh An Giang; Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh	2.436.000	2.436.000		-			500.000			500.000	442.761	0	942.761			942.761	
IV	**Bổ trí vốn đầu tư cho 102 xã, phường, đặc khu theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 21/5/2026 của HĐND tỉnh An Giang**	**Tỉnh An Giang**	**PHÂN BỔ THEO TIÊU CHÍ ĐỊNH MỨC 102 XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU**										**184.848**	**136.000**	**-**	**48.848**	**71.822**	**-**	**256.670**	**132.748**	**-**	**123.922**	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất/Cơ quan đơn vị quản lý vốn	Mã số dự án đầu tư	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh *(nếu có)*					Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu tư án đến hết kế hoạch năm 2025			Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương				Chênh lệch		Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh				Ghi chú
					Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			Tăng	Giảm (-)	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác					Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
1	UBND Xã An Minh	Xã An Minh	UBND Xã An Minh										15.000	10.500		4.500	34.286	0	49.286	10.500		38.786	
2	UBND Xã Giồng Riềng	Xã Giồng Riềng	UBND Xã Giồng Riềng										15.000	10.500		4.500	19.750	0	34.750	10.500		24.250	
3	UBND Xã Long Kiến	Xã Long Kiến	UBND Xã Long Kiến										15.000	10.500		4.500	4.686	0	19.686	15.186		4.500	
4	UBND Xã Long Thạnh	Xã Long Thạnh	UBND Xã Long Thạnh										21.848	10.500		11.348	9.300	0	31.148	10.500		20.648	
5	UBND Xã Tây Yên	Xã Tây Yên	UBND Xã Tây Yên										30.000	25.500		4.500	3.800	0	33.800	25.500		8.300	
6	UBND Xã Đông Thái	Xã Đông Thái	UBND Xã Đông Thái										50.000	35.000		15.000	0	0	50.000	30.746		19.254	
7	UBND Xã Hòa Hưng	Xã Hòa Hưng	UBND Xã Hòa Hưng										38.000	33.500		4.500	0	0	38.000	29.816		8.184	